

“Tăng trưởng nhanh để tránh tụt hậu”. Đó là quyết tâm được nêu bật trong chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Mục tiêu tổng quát đến 2010 là đưa đất nước ta vượt qua tình trạng có thu nhập thấp, tạo nhiều việc làm có năng suất và chất lượng cao, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân theo hướng phát triển bền vững.

Quyết tâm và mục tiêu nêu trên xuất phát từ đâu? và tính khả thi như thế nào? Chúng ta thử nhìn về một số vấn đề cốt lõi đặt ra cho sự phát triển kinh tế đất nước, thông qua phân tích theo cách tiếp cận hướng ngoại (tức là so sánh với nước ngoài).

Vị trí xếp hạng của VN

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF- World Economic Forum) bắt đầu xếp hạng kinh tế VN từ năm 1997 đến nay. Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy thứ hạng cạnh tranh quốc tế của VN và vị trí xếp hạng VN qua các năm đến nay như sau:

Bảng 1: Thứ hạng cạnh tranh quốc tế của VN trong ngắn hạn và dài hạn

Năm xếp hạng và số lượng quốc gia xếp hạng	Thứ hạng cạnh tranh quốc tế của VN trong ngắn hạn	Thứ hạng cạnh tranh quốc tế của VN trong dài hạn
Năm 1998 trong 53 nước	43/53	39/53
Năm 1999 trong 58 nước	50/58	48/59
Năm 2000 trong 58 nước	53/58	52/58
Năm 2001 trong 75 nước		60/75
Năm 2002 trong 80 nước	62/75	65/80
Năm 2003 trong 102 nước		60/102
Năm 2004 trong 104 nước		77/104

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và có bổ sung từ nguồn tài liệu khác

Bảng 2: Vị trí xếp hạng của VN qua các năm

Năm	Xếp hạng/ tổng số	Khoảng cách đến nước thấp nhất	Năm	Xếp hạng/ tổng số	Khoảng cách đến nước thấp nhất
1997	49/53	4	2002	65/80	15
1998	39/53	14	2003	60/102	42
1999	48/53	5	2004	77/104	27
2001	60/75	15			

Vị trí xếp hạng không trực tiếp cho thông tin chính xác về cao hay thấp vì còn phụ thuộc vào số nền kinh tế được xếp hạng, nói VN được xếp hạng 39 mà không nói trên 53 nước dễ gây hiểu lầm rằng vị trí đó cao hơn hiện nay. Vì vậy nên nêu khoảng cách giữa VN và nước cuối cùng là thước đo chính xác hơn. Năm 1997 VN chỉ cách nước cuối có 4 bậc, đến năm 1998 do nhiều nước châu Á lâm vào khủng hoảng tài chính trầm trọng bị xếp tụt hạng mạnh nên vị trí của VN được nâng lên, đạt 39/53, khoảng cách là 14. Đến năm 1999, các nước trải qua khủng hoảng đã bình ổn nhanh chóng, vị trí VN lại trở về 48/53, khoảng cách lại còn 5 bậc.

Trong 2 năm sau vị trí là 60/75 và 65/80 vẫn ổn định tương đối do có thêm 12 nước (2000) và 27 nước (2002), khoảng cách đến nước cuối cùng vẫn là 15. Vị trí của VN được xếp cao nhất trong năm 2003, khoảng cách đạt đến mức 42 nước so với nước

KINH TẾ VIỆT NAM

Những vấn đề đặt ra cho sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

GS. TS HỒ ĐỨC HÙNG

cuối cùng, phản ánh những tiến bộ về Luật doanh nghiệp, bỏ giấy phép con của Chính phủ VN (các xếp hạng có độ trễ ít nhất là 1 năm do việc thu nhận phỏng vấn của doanh nghiệp, bản thân doanh nghiệp cũng phải có thời gian phỏng vấn của doanh nghiệp, bản thân doanh nghiệp cũng phải có thời gian để thể nghiệm và đánh giá các số liệu kinh tế vĩ mô). Như vậy, vị trí 39/53 năm 1998 không cao bằng vị trí 60/102, thậm chí không cao bằng 77/104 nếu lấy quốc gia cuối cùng để xem xét.

Có thể thấy từ khi bắt đầu được xếp hạng đến nay, vị trí của VN tuy có nâng lên qua các năm do lý do bên ngoài, song nhìn chung, VN đã tiến từ vị trí cách nước thấp nhất 4 bậc lên đến 42 (2003) và 27 bậc (2004). Tuy vậy, VN vẫn được xếp vào loại nước dưới trung bình.

Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economics Forum – WEF) đã công bố báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report – GCR) trong đó sử dụng 2 chỉ số cơ bản để xếp hạng về năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trên thế giới đó là chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (Growth Competitiveness Index – GCI) và chỉ số cạnh tranh kinh doanh tức cạnh tranh ở tầm doanh nghiệp (Business Competitiveness Index – BCI).

Bảng 3: Xếp hạng GCI của một số nước

Thứ hạng cạnh tranh tăng trưởng GCI		
Quốc gia	Năm 2004 (trên 104 nước)	Năm 2003 (trên 102 nước)
Singapore	7	6
Malaysia	31	29
Thái Lan	34	32
Trung Quốc	46	44
Indonesia	69	72
Philippines	76	66
Việt Nam	77	60

Xét về năng lực cạnh tranh quốc gia: theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), năm 1997 khi xem xét 52 nước thì VN xếp thứ 49 về năng lực cạnh tranh quốc gia; năm 1998 là 39/53; năm 1999 là 48/53; năm 2000 là 53/59; năm

2001 là 60/75 và năm 2002 là 65/80. Như vậy cách xếp hạng trên, VN liên tục nằm trong số 15 quốc gia có năng lực cạnh tranh yếu nhất. Sự yếu kém của năng lực cạnh tranh quốc gia được thể hiện cụ thể qua một số chỉ tiêu sau: tăng trưởng xuất khẩu bị hạn chế về thị trường và cơ cấu, mức tăng trưởng trong 3 năm gần đây (2000 – 2002) chậm lại, trong khi đó một số nước trong khu vực lại liên tục tăng; nếu như mức tăng xuất khẩu của VN và Trung Quốc trong giai đoạn 1995 – 2000 gần tương đồng nhau (11,9% so với 1,9%) thì đến giai đoạn 2000 – 2002 đã có sự khác biệt lớn (7,0% so với 14,4%). Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài của VN cũng có xu hướng giảm: đầu tư trực tiếp nước ngoài tính theo đầu người của VN và Trung Quốc năm 1997 tương ứng là 29 USD và 36 USD; thì đến năm 1998 đã là 22 USD và 35 USD; năm 1999 là 18 USD và 31 USD; năm 2000 là 17 USD và 30 USD; năm 2001 là 16 USD và 34 USD; năm 2002 là 17 USD và 41 USD. Mặc dù VN mấy năm trở lại đây luôn được đánh giá là nước có tốc độ tăng trưởng GDP cao trong khu vực, tuy nhiên chất lượng tăng GDP lại không vững chắc xét trên khía cạnh đầu tư: nếu như từ năm 1995 – 1997 để tạo ra một đơn vị tăng trưởng cần khoảng 3,2 đơn vị đầu tư, thì từ năm 2000 – 2002 cần phải mất tới 5 – 5,3 đơn vị đầu tư...

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp VN có khoảng cách khá xa so với các doanh nghiệp trong khu vực trên các lĩnh vực cạnh tranh như giá cả, chất lượng, tổ chức tiêu thụ, cũng như uy tín của các doanh nghiệp... Theo đánh giá của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương thì chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp VN đủ khả năng cạnh tranh để tồn tại trong quá trình hội nhập. Dù rằng những năm qua các doanh nghiệp VN đã có những bước tiến đáng kể, song hầu hết các sản phẩm của các doanh nghiệp đều có giá cao hơn so với giá trung bình của các nước: giá sắt thép cao hơn 15%, giá xi măng cao hơn 36%... Nhiều mặt hàng từ trước tới nay vẫn được coi là có thế mạnh trong cạnh tranh của các doanh nghiệp VN như gạo, cà phê, giấy dếp, dệt may thì cũng đang rơi vào nguy cơ giảm sút sức cạnh tranh; những lợi thế về sử dụng lao động rẻ cũng đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc; trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VN chưa có mặt hàng nào có hàm lượng công nghệ cao, giá trị lớn mà vẫn chủ yếu dựa vào các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh tuyệt đối, nhưng lợi thế này lại không còn ổn định và bền vững.

Bảng 4: Xếp hạng BCI của một số nước

Thứ hạng cạnh tranh kinh doanh GCI		
Quốc gia	Năm 2004 (trên 103 nước)	Năm 2003 (trên 95 nước)
Singapore	10	8
Malaysia	23	26
Thái Lan	37	31
Trung Quốc	44	60
Indonesia	47	46
Philippines	70	64
Việt Nam	79	50

Bảng 5: Chỉ số GDI của Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam

Nước	2002	2003	2004
Thái Lan	37	32	34
Trung Quốc	38	44	46
Việt Nam	65	60	77

Với tổng số quốc gia xếp hạng như nhau, năm 2002 Thái Lan xếp hơn VN 28 bậc, 2003 không thay đổi 28 bậc, đến 2004 hơn VN 43 bậc. Trung Quốc 2002 hơn VN 27 bậc, 2003 16 bậc, 2004 hơn 31 bậc. Từ vị trí như VN năm 1997, hiện nay Thái Lan đã có vị trí vững chắc của một nền kinh tế trung bình và Trung Quốc thuộc loại trung bình thấp trong khi VN vẫn ở vị trí dưới trung bình.

Phân tích các chỉ số cụ thể của từng nhóm yếu tố, chúng ta sẽ thấy rõ hơn những mặt mạnh yếu của VN.

Bảng 6: So sánh các yếu tố của GCI

	VN (77)	Thái Lan (34)	Trung Quốc (46)
Chỉ số xếp hạng môi trường kinh tế vĩ mô	58	23	24
Chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	23	7	5
Chỉ số về mức độ chi tiêu lãng phí của Chính phủ	68	16	30
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước	68	42	45
Chỉ số xếp hạng về các thể chế công	82	45	55
Chỉ số về thi hành luật pháp và hợp đồng	55	45	54
Chỉ số về tham nhũng	97	52	60
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	92	43	62
Chỉ số về sáng tạo công nghệ	79	37	70
Chỉ số về công nghệ thông tin	86	55	62
Chỉ số về chuyển giao công nghệ	66	4	37

Về tất cả chỉ tiêu, Thái Lan và Trung Quốc đều đã vượt lên đáng kể, trong đó sự ổn định về kinh tế vĩ mô cũng cao hơn VN, đặc biệt các chỉ tiêu về thể chế công và công nghệ khoảng 30 – 40 bậc.

Thử so sánh chỉ tiết hơn các chỉ tiêu trên:

Bảng 7: So sánh nhóm tiêu chí về môi trường kinh tế vĩ mô và công nghệ mà VN có thế mạnh

Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	VN	Thái Lan	Trung Quốc
Môi trường kinh tế vĩ mô			
Hệ số tiết kiệm quốc gia, năm 2003	14	11	1
Chênh lệch lãi suất ngân hàng 2003	15	43	26
Kỳ vọng có thể xảy ra suy thoái	34	4	14
Tỷ giá hối đoái thực 2003	38	47	35
Bội thu/chi ngân sách 2003	39	14	44
Tiếp cận tín dụng	41	25	80
Công nghệ			
Kết quả khuyến khích công nghệ thông tin (CNTT) của Chính phủ	28	12	23
Ưu tiên của Chính phủ về CNTT	33	16	43
Khả năng tiếp thu công nghệ ở tầm doanh nghiệp	38	26	34

Môi trường kinh tế vĩ mô

Các chỉ số của VN khá tốt, có thể xếp cùng hạng với 2 nước trên, trong khi khả năng tiếp cận tín dụng được đánh giá cao hơn Trung Quốc nhưng lại thấp hơn nhiều so với Thái Lan, phản ánh trình độ phát triển của hệ thống tín dụng – ngân hàng. Về công nghệ, thứ bậc của VN tương đương với Trung Quốc, song kém hẳn so với Thái Lan.

Đó là những mặt mạnh của nền kinh tế nước ta.

Bảng 8: So sánh các chỉ tiêu yếu kém của VN

Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	VN	Thái Lan	Trung Quốc
Môi trường kinh tế vĩ mô			
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước 2004	68	42	35
Mức độ lãng phí trong chi tiêu của chính phủ	68	16	30
Lạm phát 2003	52	28	17
Các thể chế công			
Chỉ tiêu ngoài pháp luật trong xuất nhập khẩu	100	72	54
Chỉ tiêu ngoài pháp luật trong thu thuế	97	47	62
Chỉ tiêu ngoài pháp luật trong sử dụng các dịch vụ công	91	45	63
Luật tài sản	66	41	62
Tội phạm có tổ chức	61	58	67
Tính độc lập của tư pháp	59	44	61
Thiên vị trong quyết định của quan chức chính phủ	55	50	38
Công nghệ			
Mức độ sử dụng bằng sáng chế công nghệ nước ngoài	99	11	59
Thuê bao Internet 2003	99	64	86
Chất lượng cạnh tranh trong dịch vụ cung cấp Internet (ISP)	96	35	48
Luật pháp liên quan đến CNTT	94	45	51
Sử dụng điện thoại di động 2003	89	59	63
Sử dụng máy tính cá nhân 2003	84	64	72
Hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghiệp	82	31	22
Mức độ sẵn sàng về công nghệ	81	39	60
Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông	81	41	75
Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ	79	8	52
Sử dụng bằng phát minh (Patent) 2003	79	52	62
Điện thoại hữu tuyến 2003	79	72	56
Chỉ tiêu doanh nghiệp về nghiên cứu triển khai	71	43	27
Người sử dụng Internet 2003	69	54	63
Trường học tiếp cận với Internet	55	42	49

Bảng nêu trên cho thấy các vấn đề về thể chế công của VN thua kém rõ rệt so với Thái Lan và Trung Quốc trong khi tội phạm có tổ chức ở Trung Quốc lại trầm trọng hơn ở VN.

Về công nghệ, Trung Quốc có chỉ số rất tốt về hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghiệp, cao hơn Thái Lan trong khi Thái Lan đạt chỉ số rất cao về đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ. Chỉ tiêu của doanh nghiệp cho nghiên cứu và triển khai của 2 nước cũng cao hơn hẳn nước ta.

Năng suất lao động

Michael Porter – Giáo sư đại học Harvard (Mỹ), cũng là chuyên gia hàng đầu về lĩnh vực quản trị chiến lược và lợi thế cạnh tranh trong tác phẩm nổi tiếng của mình về “Lợi thế cạnh tranh” (Competitive Advantages), khi đề cập đến lợi thế cạnh tranh của quốc gia, đã cho rằng lợi thế cạnh tranh của quốc gia cần được quan tâm xem xét dưới góc độ “năng suất” (Productivity) – “Năng suất là tỷ lệ giữa kết quả thực tế đạt được so với nguồn tài nguyên thực tế sử dụng để tạo ra kết quả đó”.

Tài nguyên (Resources) đề cập ở đây có thể là nguồn nhân lực (lao động), cũng có thể là vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hoặc kỹ thuật – máy móc thiết bị, hay là tài nguyên tự nhiên (nguyên liệu thô, rừng, biển,...).

Kết luận này của M. Porter càng được quan tâm hơn, nhất là với VN vì trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế tri thức coi trọng hàm lượng chất xám và tính sáng tạo kết tinh trong sản phẩm – nguồn tạo nên giá trị khác biệt của sản phẩm thì lợi thế lao động dồi dào với giá rẻ ngày càng mất dần trên thị trường quốc tế mà thay vào đó là yếu tố năng suất.

Quá trình nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) của doanh nghiệp VN thấp đang gặp nhiều trở ngại. Năm 1996, NSLĐ bình quân của Nhật cao gấp 124,6 lần của VN, Thái Lan gấp 26,8 lần, Malaysia gấp 17 lần, Indonesia gấp 6,9 lần... trong khi mức chi phí về lao động trên giá trị mới tạo ra của VN rất cao, bằng 47,38% tương đương với của Nhật và Mỹ. Những năm vừa qua tuy NSLĐ có tăng lên song không đáng kể, chỉ đạt trên 4%/năm.

Bảng 9: Năng suất lao động của VN giai đoạn 2001 – 2003

Năm	NSLĐ Đồng/ người / năm	Tốc độ tăng (%)			
		Chung	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
2001	7.764.409	4,13	4,14	1,92	-0,1
2002	8.094.696	4,25	5,17	2,71	0,21
2003	8.437.995	4,24	5,17	2,71	0,21

Số liệu 2003 là số ước tính (Nguồn tính toán theo số liệu của Tổng cục thống kê)

Năng suất lao động thấp do 2 nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, máy móc thiết bị lạc hậu. Máy móc thiết bị kỹ thuật – công nghệ nước ta lạc hậu từ 20 đến 30 năm, cá biệt có trường hợp 50 năm so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Chỉ có 10% các nhà nghiên cứu VN được tiếp cận với thiết bị thí nghiệm có trình độ tương đương với các quốc gia Đông Nam Á khác, cơ cấu tuổi cán bộ nghiên cứu cao, trung bình là 55 – 60 tuổi. Hiệu suất sử dụng thiết bị thấp, chỉ khoảng 25 – 30% mức độ đổi mới thiết bị công nghệ mỗi năm mới chiếm 12% tổng số (bằng 1/2 đến 1/3 mức tối thiểu của các nước khác). Giá trị công nghệ trong sản phẩm cuối cùng chỉ khoảng 10 – 20%. Theo đánh giá năm 2003 của 24 công ty Nhật hoạt động ở 10 nước ASEAN cho thấy trình độ công nghệ của các doanh nghiệp VN đạt 3,8/10 điểm, chỉ hơn Myanmar (3,6), Lào (3,0) và Campuchia (2,6). Công nghệ lạc hậu dẫn đến chi phí nhân công cao mà giá trị gia tăng của sản phẩm lại thấp.

Hai là, lao động dư thừa về số lượng song yếu về chất lượng. Tỷ lệ chi phí tiền lương trong tổng giá thành cao nhưng thu nhập bình quân đầu người thấp cho thấy tình trạng dư thừa lao động. Giai đoạn 1993 – 1998 tốc độ tăng tiền lương bình quân chung là 8,99% trong khi tốc độ tăng NSLĐ chỉ là 6,54%. Không những thế, lao động VN chất lượng lại thấp, lao động đã qua đào tạo của VN mới đạt 22,5%. Theo dự án hỗ trợ kỹ thuật kế hoạch tổng thể phát triển giáo dục bậc trung học năm 2001 một số tổ chức quốc tế đánh giá chất lượng nguồn nhân lực với thang điểm là 10 thì chỉ số tổng hợp về chất lượng lao động của VN chỉ đạt 3,79 điểm trong khi Hàn Quốc là 6,91 điểm; Trung Quốc là 5,73 điểm; Malaysia là 5,59 điểm. Chất lượng lao động thấp, ý thức, tác phong lao động hạn chế dẫn đến kết quả tất yếu là chi phí nhân công trong giá thành sản phẩm lớn, doanh nghiệp không những bị triệt tiêu lợi thế cạnh tranh về lao động giá rẻ của VN mà nguồn nhân lực chất lượng thấp đã trở thành cản trở lớn cho sự cải cách và phát triển của doanh nghiệp.

Nguyên nhân yếu kém và thách thức

Ngoài 2 nguyên nhân cơ bản nêu trên tạo năng suất lao động thấp, những yếu kém khác về năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế bền vững của đất nước, còn xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu khác sau đây:

Thứ nhất, tầm nhìn khả năng dự báo và thiết kế chiến lược phát triển nền kinh tế đất nước còn hạn chế. Đặc biệt thiếu chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đồng bộ là lộ trình chủ động hội nhập thành công. Kể cả chiến lược về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm / thị trường, chiến lược đầu tư phát triển trong vòng 10 – 20 năm và lâu hơn nữa, khả năng tiếp cận thị trường và tạo lập nguồn vốn của doanh nghiệp kém. Nhiều doanh nghiệp thiếu chiến lược sản xuất – kinh doanh dài hạn.

Thứ hai, cơ chế và năng lực quản lý – điều hành vĩ mô kém. Điều hành trên dưới và quan hệ phối hợp giữa các ngành, các cấp còn bất cập, chia cắt. Đặc biệt các cơ quan quản lý chưa quan tâm đúng mức đến việc hỗ trợ khó khăn, tháo gỡ khó khăn giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh (như cơ chế, vốn, tiếp cận thị trường,...)

Thứ ba, đại bộ phận luật, văn bản dưới luật chưa được điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp và tạo cơ sở pháp lý cho hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT).

Thứ tư, đội ngũ nhân lực kém về trình độ kiến thức, năng lực chưa đạt yêu cầu của hội nhập KTQT. Nhận thức về hội nhập KTQT còn thấp.

Thứ năm, cơ cấu hàng xuất khẩu của VN còn nhiều bất lợi, chủ yếu là các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thô và công nghiệp nhẹ.

Những nguyên nhân nêu trên ngày càng đậm nét trong tiến trình hội nhập KTQT do chịu tác động bởi các thách thức sau đây:

Hai thách thức bên ngoài:

(1) Tiến trình hội nhập KTQT của VN trong bối cảnh môi trường kinh tế, chính trị, công nghệ đang và sẽ có những thay đổi rất nhanh và sâu sắc.

Về kinh tế, quá trình tự do hóa thương mại gắn liền với bảo hộ mậu dịch và cạnh tranh gay gắt.

Về chính trị, chuyển từ thời kỳ chiến tranh lạnh sang quan hệ vừa hợp tác vừa cạnh tranh.

Về công nghệ, vai trò của công nghệ thông tin và thành tựu của Internet ngày càng chi phối mạnh mẽ các hoạt động toàn cầu hóa kinh tế.

(2) Ngày càng có nhiều quốc gia cạnh tranh với nhau trong thu hút nguồn lực khan hiếm trong đầu tư và kinh doanh.

Hai thách thức bên trong:

- Một là, trong nước, tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước tạo ra không ít rủi ro cho sự phát triển bền vững của đất nước về mặt đô thị hóa, vấn đề xã hội, cuộc sống, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề văn hóa, giáo dục,...

- Hai là, các địa phương dựa vào nội lực chủ yếu để cạnh tranh, dẫn đến hiện tượng chia cắt thị trường, chia cắt nền kinh tế đất nước, làm giảm sút năng lực cạnh tranh tổng hợp của nền kinh tế đất nước.

Trước những thách thức nêu trên, các giải pháp phát triển kinh tế bền vững cho nền kinh tế đất nước đến phải nhằm vào việc thực hiện cho được 4 mục tiêu tổng quát sau đây:

- Mục tiêu thứ nhất: Mục tiêu hiệu quả và hiệu năng: thể hiện ở việc thực hiện các mục tiêu của chiến lược về kế hoạch đề ra (Hiệu quả - Effectiveness), đồng thời với việc thực hiện các mục tiêu đó là việc sử dụng hợp lý nguồn nhân tài vật lực (Hiệu năng - Efficiency).

- Mục tiêu thứ hai: Mục tiêu tăng trưởng: Các mục tiêu của nền kinh tế phải đạt về mặt lượng lẫn mặt chất, đảm bảo tính chất định tính lẫn định lượng, đảm bảo kết hợp được tốc độ tăng trưởng với cải tiến và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Mục tiêu thứ ba: Mục tiêu ổn định và công bằng: phải đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cuộc sống, trong phân phối thu nhập – giảm khoảng cách giàu nghèo quá đáng.

- Mục tiêu thứ tư: Mục tiêu bền vững: về xã hội, cuộc sống (tăng chỉ số HDI), và môi trường sinh thái.

Trên cơ sở của 4 nhóm mục tiêu nêu trên, hệ thống các chính sách, giải pháp nên tập trung vào:

Về lâu dài:

(1) Nhóm chính sách / giải pháp có liên quan về mặt quản lý, điều hành vĩ mô.

(2) Nhóm chính sách / giải pháp có liên quan đến các doanh nghiệp.

(3) Nhóm chính sách / giải pháp tác động đến sự phát triển của 4 yếu tố: con người (nhân lực), kỹ thuật – công nghệ, tài chính và tài nguyên.

(4) Nhóm chính sách / giải pháp có liên quan đến sự phát triển mạnh mẽ 4 loại thị trường: thị trường hàng hóa / dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn / tài chính và thị trường ngoại tệ.

Trước mắt:

(1) Xác định chiến lược cơ cấu sản phẩm / thị trường.

(2) Xây dựng cơ chế tài chính ổn định.

(3) Giải pháp hạn chế tham nhũng, lãng phí.

(4) Giải pháp giáo dục, đào tạo ■